

ĐẠI HỌC HUẾ
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA

GS.TS. ĐỖ HỮU CHÂU

Giáo trình

GIẢN YẾU VỀ NGỮ DỤNG HỌC

(Sách dùng cho hệ đào tạo từ xa)

Tái bản lần thứ nhất

MỤC LỤC

trang

| | |
|---|----|
| Lời nói đầu..... | 4 |
| MỞ ĐẦU: KHÁI QUÁT VỀ NGỮ DỤNG HỌC | 5 |
| <i>I – ngữ dụng học là gì ?</i> | 5 |
| <i>II – các bộ phận trong ngữ dụng học</i> | 11 |
| CHƯƠNG I: CHIẾU VẬT VÀ CHỈ XUẤT | 12 |
| <i>I – chiếu vật là gì ?</i> | 12 |
| <i>II – các dạng chiếu vật</i> | 12 |
| <i>III – các phương thức chiếu vật</i> | 13 |
| CHƯƠNG II: HÀNH ĐỘNG (HÀNH VI) NGÔN NGỮ | 16 |
| <i>I – Ngôn ngữ và hành động ngôn ngữ</i> | 16 |
| <i>II – các loại hành động ngôn ngữ</i> | 17 |
| <i>III – hành động ở lời là biểu thức ngữ vi</i> | 17 |
| <i>IV – Điều kiện sử dụng các hành động ở lời</i> | 19 |
| <i>V – Hiệu lực ở lời (lực ở lời) của các câu (các phát ngôn)</i> | 20 |
| VI – PHÂN LOẠI CÁC HÀNH VI Ở LỜI | 21 |
| <i>VII – hành động ở lời và hội thoại</i> | 21 |
| <i>VIII – hành động ở lời gián tiếp</i> | 22 |
| CHƯƠNG III: LẬP LUẬN | 23 |
| <i>I – Lập luận là gì ?</i> | 23 |
| <i>II – Lập luận và logic</i> | 24 |
| <i>III – Đặc tính của quan hệ lập luận</i> | 26 |
| <i>IV – Tác tử lập luận và kết tử lập luận⁽¹⁾</i> | 27 |
| <i>V – Các "lẽ thường" cơ sở của lập luận</i> | 29 |
| CHƯƠNG IV: LÝ THUYẾT HỘI THOẠI | 31 |

| | |
|---|----|
| <i>I – các vận động hội thoại</i> | 31 |
| <i>II – Các quy tắc hội thoại</i> | 33 |
| <i>III – thương lượng hội thoại</i> | 36 |
| <i>IV – cấu trúc hội thoại</i> | 36 |
| CHƯƠNG V: Ý NGHĨA HÀM ẨN VÀ Ý NGHĨA TƯỜNG MINH (HIỂN NGÔN) | 47 |
| <i>I – Khái quát về ý nghĩa tường minh và hàm ẩn</i> | 47 |
| <i>II – phân loại tổng quát ý nghĩa hàm ẩn</i> | 47 |
| <i>III – tiền giả định và hàm ngôn</i> | 49 |
| <i>IV – cơ chế tạo ra các ý nghĩa hàm ẩn cố ý</i> | 54 |
| <i>V – Phân loại tiền giả định</i> | 59 |
| PHỤ LỤC | 67 |

Lời nói đầu

"Ngữ dụng học nghiên cứu việc sử dụng ngôn ngữ của người nói, việc sử dụng này không thể lí giải được bằng các lí thuyết ngữ nghĩa học tiền dụng học cũng như không thể lí giải được chỉ bằng những tri thức về ngôn ngữ tách riêng (nói đúng hơn là bằng những hiểu biết về ngôn ngữ tiền dụng học). Theo một cách hiểu hẹp hơn, ngữ dụng học quan tâm tới việc người nghe làm thế nào mà nắm bắt được cái ý nghĩa mà người nói có ý định nói ra. Theo nghĩa rộng nhất, nó quan tâm tới những nguyên tắc chung chi phối sự giao tiếp giữa người với người.".

Trên đây là định nghĩa của Jean Aitchison⁽¹⁾ về ngữ dụng học. Ngữ dụng học là một ngành học mới của ngôn ngữ học, với nó, ngôn ngữ học đã vượt ra khỏi cái tháp ngà của quan điểm cấu trúc luận nội tại để đi vào cuộc sống. Mặc dầu được giới thiệu vào Việt Nam chưa bao lâu nhưng hiện nay ngữ dụng học đã thu hút được sự chú ý của nhiều nhà Việt ngữ học, được đưa vào giảng dạy trong các trường đại học, ở bậc Cao học và đã có những luận án Thạc sĩ đầu tiên lấy những đề tài thuộc ngữ dụng. Quan trọng hơn, những quan niệm và những khái niệm bước đầu về ngữ dụng đã được đưa vào giảng dạy ở chương trình Tiếng Việt thực nghiệm phân ban Khoa học xã hội.

Cuốn sách này được viết ra, đơn giản hơn và gần với thực tiễn sử dụng tiếng Việt hơn so với phần *Dụng học* trong cuốn *Đại cương ngôn ngữ học* nhằm cung cấp một tài liệu giảng dạy môn học này ở bậc Đại học, làm tài liệu tham khảo cho các học viên cao học và các nghiên cứu sinh ngành Lí luận ngôn ngữ. Nó cũng có thể là một tài liệu phục vụ cho việc bồi dưỡng giáo viên Trung học phổ thông, cung cấp cho các thầy giáo, cô giáo cấp học này có vốn hiểu biết về ngữ dụng học cần thiết để dạy tốt phần Tiếng Việt trong cấp học mà mình phải đảm đương.

Cuốn sách chắc chắn chưa phản ánh một cách tương đối đầy đủ những thành tựu hiện nay về ngữ dụng học trên thế giới và còn nhiều thiếu sót. Rất mong sự đóng góp ý kiến của các bạn đọc.

TÁC GIẢ

(1) Jean Aitchison, *Linguistics* Hodder & Stoughton, London Sydney Auckland, 1992.

MỞ ĐẦU: KHÁI QUÁT VỀ NGỮ DỤNG HỌC

I – NGỮ DỤNG HỌC LÀ GÌ ?

1. Giả định chúng ta có câu sau đây :

Tiến tặng Mai cuốn "Tắt đèn".

Nghe câu nói đó, liệu chúng ta có dám bảo đảm rằng chúng ta đã hiểu đúng đắn nó chưa ? Có thể trả lời rằng chưa nếu như chúng ta không nắm được ít ra là những hiểu biết sau đây :

a) Câu nói này do ai nói ra ? Nói trong hoàn cảnh nào, vì sao lại nói nó ra ? Nói ra để nhằm mục đích gì ?

b) Tiến là ai ? Mai là ai ? Quan hệ Tiến – Mai như thế nào và quan hệ giữa người nói câu đó với Tiến và Mai ra sao ? Nếu như câu nói đó do Tiến nói ra (trường hợp này thì Tiến là ngôi thứ nhất và là chủ ngữ) thì ý nghĩa của nó thế nào ? Nếu như nó do Mai nói ra (trong trường hợp này thì Mai là ngôi thứ nhất, ngôi nói đóng vai nói nhưng về quan hệ cú pháp thì là bổ ngữ và là tham thể thụ hưởng) thì ý nghĩa ra sao ?

c) Câu nói này được nói ra để trả lời cho câu hỏi nào trong các câu hỏi sau đây :

– *Tiến làm gì ?*

– *Ai tặng Mai cuốn "Tắt đèn" ?*

– *Tiến tặng cho ai cuốn "Tắt đèn" ?*

– *Tiến tặng cho Mai cái gì ?*

...

Khi câu đó được dùng để trả lời cho từng câu hỏi trên thì ý nghĩa của nó có khác nhau không ? Khác nhau như thế nào ?

d) Bây giờ so sánh câu nói trên với các câu sau đây :

– *Chính Tiến tặng cho Mai cuốn "Tắt đèn".*

– *Chính Mai được Tiến tặng cuốn "Tắt đèn".*

– *Chính cuốn "Tắt đèn" được Tiến tặng cho Mai.*

thì giữa nó và các câu sau có gì đồng nhất ? Có gì khác biệt về ý nghĩa ?

Ví dụ trên đây cho ta thấy được những hạn chế của việc nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ, đặc biệt là dạy cú pháp theo quan điểm độc lập với ngữ cảnh, có nghĩa là dạy câu (câu đơn, câu ghép, cả dạy văn bản nữa) không tính đến các điều kiện trong đó nó được tạo ra và được hiểu. Đó là quan điểm nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ tiền ngữ dụng. Những hiểu biết được nêu ra dưới dạng các câu hỏi a, b, c, d cần thiết để hiểu đúng đắn ý nghĩa của câu "*Tiến tặng Mai cuốn "Tắt đèn".*" là những hiểu biết về các điều kiện ngữ dụng của việc tạo ra và lĩnh hội nó.

2. Ngôn ngữ và ngữ cảnh

Những lời được nói ra hoặc được viết ra khi chúng ta giao tiếp với nhau được gọi là ngôn bản (discourse – có thể dịch là *diễn ngôn*). Trong một hoạt động giao tiếp, loại trừ ngôn bản

ra, các nhân tố tham gia vào hoạt động giao tiếp được gọi chung là ngữ cảnh. Ngữ cảnh bao gồm những hiểu biết về :

a) *Nhân vật giao tiếp*. Nhân vật giao tiếp được chia thành vai nói (vai phát) và vai nghe (vai nhận).

b) *Hiện thực được nói tới*. Đó là những hiện thực trong thực tế khách quan bên ngoài con người hoặc những hiện thực thuộc con người, thuộc nội tâm con người kể cả nội tâm vai nói, vai nghe. Nó cũng có thể là chính ngôn ngữ và các hành động ngôn ngữ hay bản thân cuộc giao tiếp bằng ngôn ngữ.

Cũng nên phân biệt hiện thực có thực và hiện thực hư cấu, bao gồm hiện thực ảo tưởng trong các truyện cổ tích, thần thoại hay các huyền thoại hiện đại.

Hiện thực được nói tới là hệ quy chiếu. Có thể nói ngôn bản chỉ có nghĩa khi chúng ta đối chiếu nói với hệ quy chiếu của nó. Ví dụ câu nói : "*Bác thợ săn mổ bụng sói ra cứu được bà cháu Cô bé quàng khăn đỏ. Cô bé vươn vai nói : góm ở trong ấy tối tối là.*" sẽ là vô lí nếu đối chiếu với hiện thực nhưng chúng ta thấy nó tự nhiên bởi vì chúng ta biết rằng nó được viết trong truyện cổ tích.

Hiện thực được nói tới khi đi vào ngôn bản trở thành thế giới của ngôn bản (univers du discours). Hiện thực được nói tới được phản ánh vào ngôn bản (hay được xây dựng lại trong ngôn bản) thành thế giới ngôn bản.

c) *Hoàn cảnh giao tiếp*. Hoàn cảnh giao tiếp được chia thành :

– *Hoàn cảnh giao tiếp rộng*, bao gồm những hiểu biết về lịch sử, xã hội, văn hoá, thời đại, kinh tế, chính trị,... của cộng đồng ngôn ngữ trong đó cuộc giao tiếp đang diễn ra.

– *Hoàn cảnh giao tiếp hẹp*, bao gồm những hiểu biết và cách ứng xử về nơi chốn cụ thể trong đó cuộc giao tiếp đang diễn ra như trong chùa, trong lớp học, ở quán nước,...

d) *Hệ thống tín hiệu* – trong trường hợp của chúng ta là ngôn ngữ, được sử dụng để tạo nên ngôn bản. Cần chú ý đến đặc tính của kênh giao tiếp : kênh thính giác, thị giác, xúc giác, khứu giác qua đó mà các tín hiệu được truyền đi. Trong trường hợp ngôn ngữ thì hiểu biết về phong cách ngôn ngữ và thể loại ngôn bản (văn xuôi hay văn vần,...) cũng ảnh hưởng không nhỏ đối với ngôn bản. Có những lối dùng từ, đặt câu chỉ chấp nhận được khi ta biết nó thuộc lối nói thông thường hay là lối nói nghệ thuật, thuộc thơ hay văn xuôi.

Cần nhắc lại, nói đến ngữ cảnh là nói đến những hiểu biết : hiểu biết về những yếu tố tạo nên ngữ cảnh và hiểu biết về cách ứng xử trong từng kiểu ngữ cảnh. Ngữ cảnh có thể là một (như trò chuyện trước bàn thờ Phật) nhưng do hiểu biết khác nhau nên người ta vẫn có thể nói năng thành kính, nhẹ nhàng hay ôn ào, thô lỗ khác nhau. Những người tâm thần tuy trong cùng một ngữ cảnh nhưng do không còn hiểu biết về ngữ cảnh nữa nên nói năng không ăn nhập gì với ngữ cảnh.

Ngoài khái niệm ngữ cảnh, còn có khái niệm tình huống giao tiếp. Tình huống giao tiếp là trạng thái trực tiếp do tác động tổng hợp của các nhân tố giao tiếp trong một cuộc giao tiếp cụ thể mà có. Ví dụ, cuộc giao tiếp diễn ra trong tình huống mà nhân vật giao tiếp rảnh rỗi, cần thư giãn, đang vui vẻ hay cáu kỉnh, cuộc giao tiếp diễn ra đã lâu hay mới bắt đầu, giữa môi trường âm ỉ tiếng xe cộ hay yên tĩnh,...

Ngữ cảnh sẽ tác động đến giao tiếp, đến ngôn bản thông qua tình huống. Nói chung, các nhân tố của ngữ cảnh tác động lẫn nhau, điều chỉnh lẫn nhau và cùng tác động đến ngôn bản cả về hình thức và nội dung. Ngôn bản không chỉ do vai nói quyết định (kể cả các nhà văn khi sáng tác) mà chịu ảnh hưởng sâu sắc, có khi không ý thức, của ngữ cảnh.

Đọc đoạn văn đối thoại sau đây :

A (người mua gạo) – *Ồi trời ơi, chen chi mà khiếp quá !*

B (mậu dịch viên) – *Đề nghị mọi người dẫn ra một chút, tôi nhức đầu quá.*

A – *Chị gọi thật to vào, ồn lắm, ở dưới này chúng tôi chẳng nghe thấy gì sất.*

B – *Nguyễn Thị Bích. Số mười tám đầu ?*

A – *Vâng. Tôi đây.*

B – *Ba tư kg hết tám đồng ba hào. Tiền đâu ?*

A – *Đây. Chị trả lại.*

B – *Xong. Cầm lấy số, tích kê, sang kia xúc gạo.*

A – *Chị ơi, số mười tám. Chị cần giúp.*

B – *Xúc gì mà tham thế. Xúc thật nhiều ra.*

A – *Được chưa chị ?*

B – *Đã bảo thừa nhiều, xúc nhanh lên.*

A – *Được chưa ?*

B – *Rồi.*

ta sẽ thấy thời kì bao cấp đã ảnh hưởng như thế nào đến nội dung và lối nói năng của con người.

Trong nhà trường, thường chúng ta chỉ chú ý tới các ngôn bản viết. Dạy ngữ pháp cho học sinh cũng chỉ dạy ngữ pháp "viết". Luyện và đánh giá kĩ năng tiếng Việt cho học sinh cũng chỉ chú ý đến các bài viết – các văn bản, với cách hiểu văn bản là ngôn bản dạng viết liên tục. Thực ra giao tiếp trước hết là giao tiếp miệng. Ngữ cảnh, trong giao tiếp miệng là *động* chứ không phải là *tĩnh*. Cả giao tiếp bằng văn bản cũng thế. Các nhân tố ngữ cảnh không giữ nguyên, bất biến trong quá trình giao tiếp. Hiểu biết về ngữ cảnh có thể thay đổi trong khi giao tiếp, quan hệ giữa các vai cũng vậy, cho nên ngữ cảnh vận động theo giao tiếp. Trong sách *Tiếng Việt 10* ban Khoa học xã hội có trích đoạn thoại Hàn – Tô⁽¹⁾. Đọc lại đoạn đó chúng ta sẽ thấy ngữ cảnh thay đổi như thế nào và sự thay đổi đó đã ảnh hưởng đến lời nói của Tô và Hàn như thế nào.

Cuối cùng là khái niệm ngôn cảnh. Ngôn cảnh, đối với một câu hay một đơn vị nào đó là những câu tiền văn và hậu văn. Còn đối với cả văn bản là những văn bản khác có trước và có sau nó. Ví dụ, ngôn cảnh của bài thơ *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư là các bài thơ về mùa thu trước nó và sau nó (đó là căn cứ để các nhà nghiên cứu nói đến tính liên văn bản của một văn bản). Còn đối với lời nói trong một cuộc hội thoại thì ngôn cảnh là những lời nói trước một lời

(1) Xem phần trích dẫn ở cuối sách.

đang xem xét. Về nguyên tắc, trừ trường hợp ghi âm một cuộc hội thoại từ đầu cho đến lúc kết thúc, ngôn cảnh của một lời chỉ là những lời nói (và cách nói – các hành động ngôn ngữ) trước đó. Ngôn cảnh trong hội thoại chỉ có tiền ngôn cảnh. Bởi cuộc hội thoại đang tiếp diễn nên chúng ta chưa biết (dù có thể dự đoán) người hội thoại với ta sẽ nói gì cho nên ngôn cảnh trong hội thoại thường không có hậu ngôn cảnh.

Vì chúng ta xem văn bản là biến thể dạng viết của ngôn bản cho nên có thể dùng thuật ngữ văn cảnh chỉ ngôn cảnh của một đơn vị trong văn bản. Văn cảnh là một biến thể dạng viết của ngôn cảnh.

3. Các thành phần nội dung của ngôn bản

Nội dung miêu tả và nội dung liên cá nhân (interpersonnel)

3.1. Các chức năng của giao tiếp và đích của ngôn bản

Giao tiếp là một hoạt động xã hội bằng ngôn ngữ bằng tiếng Việt. Nó là một hoạt động đa kênh. Đặc biệt khi chúng ta giao tiếp bằng lời – tức hội thoại với nhau thì ngoài kênh thính giác, chúng ta còn dùng kênh thị giác (điều bộ, cử chỉ, nét mặt, vị trí ngồi, dáng điệu của cơ thể) cả kênh khứu giác – nước hoa chẳng hạn, cả kênh vị giác : mời hút thuốc, uống nước trà, uống bia rượu, cả kênh xúc giác : bắt tay, vỗ vai,... Nói khác đi, trong giao tiếp, bên cạnh ngôn bản bằng lời còn có các ngôn bản phi lời, các ngôn bản kèm ngôn ngữ. Trong giao tiếp bằng lời, ngôn bản bằng lời và ngôn bản kèm ngôn ngữ đồng thời diễn ra, hỗ trợ cho nhau để thực hiện các chức năng của giao tiếp, để cuộc giao tiếp đạt hiệu quả, tức đạt đích mong muốn.

Giao tiếp có những chức năng sau đây :

a) *Thông tin*, còn gọi là thông báo. Theo chức năng này chúng ta qua giao tiếp đem đến cho nhau những hiểu biết có tính chất trí tuệ, lí tính về hiện thực được nói tới. Qua giao tiếp, vai nói và vai nghe có được những nhận thức mới mà về nguyên tắc trước khi trò chuyện họ chưa có.

b) *Tạo lập quan hệ*. Qua giao tiếp, vai nói, vai nghe hình thành những quan hệ (hoặc mất đi những quan hệ) trước đó chưa có. Cuộc thoại Hàn – Tơ đã hình thành nên quan hệ luyến ái giữa hai người. Ngược lại, cuộc thoại mà ông Tham cố tình dựng nên trong truyện ngắn *Mất cái ví* (Nguyễn Công Hoan, trích theo *Văn học 11*) đã cắt đứt quan hệ cậu – cháu giữa ông Tham và ông cậu của mình. Có những cuộc hội thoại người ta không nói cho nhau những thông tin mới, mà nói những điều cả vai nói, vai nghe đều đã biết. Lúc này người ta nói để làm quen, nói để giữ cho được quan hệ hay để hình thành quan hệ còn nói cái gì là rất phụ.

c) *Biểu hiện*, trong khi trò chuyện vai nói bộc lộ một cách vô tình hay hữu ý đặc điểm của mình, sở thích, mặt mạnh hay yếu của mình, bộc lộ nguồn gốc địa phương của mình. Có khi anh ta trực tiếp bộc lộ trạng thái tâm lí của mình bằng lời than thở. Qua lời nói anh ta có thể bộc lộ tình cảm, thái độ, cách đánh giá của mình về hiện thực được nói tới hay với người cùng hội thoại với mình. Trong truyện *Chí Phèo*, Thị Nở đã biểu hiện sự đánh giá của mình về Chí Phèo trong lời đối thoại nội tâm (interior dialogue) sau đây :

– *Gớm ! Sao lại có thứ người đầu mà lì quá thế !*

d) *Giải trí* : chúng ta trò chuyện với nhau không hiếm khi là để tiêu khiển, để giải toả những căng thẳng, để thư giãn. Chuyện phiếm, tán gẫu (đấu hót) là một cách giải trí tiện lợi và

không tốn kém nhất trong những hình thức giải trí mà con người cần đến (dĩ nhiên đừng lạm dụng, đừng lợi dụng những cuộc chuyện phiếm để trốn việc cơ quan hay để nói xấu nhau).

Bốn chức năng trên thường được thực hiện đồng thời, thống hợp (intégrées, intergrated) trong giao tiếp và trở thành đích của giao tiếp. Đích của giao tiếp được cụ thể hoá thành đích của các ngôn bản trong giao tiếp.

3.2. Các thành phần nội dung của ngôn bản

Ngôn bản có hình thức và nội dung. Trở lại hai câu :

<1> – *Tiến tặng Mai cuốn "Tắt đèn"*.

<2> – *Chính Tiến tặng Mai cuốn "Tắt đèn"*.

và các câu như :

<3> – *Mai được Tiến tặng cuốn "Tắt đèn"*.

<4> – *Chính Mai được Tiến tặng cuốn "Tắt đèn"*.

Các câu này có cùng nội dung phản ánh hiện thực, chúng đều nói tới sự kiện, một người tên là Tiến (thường là đàn ông) cho một người tên là Mai (thường là đàn bà) làm của riêng một cách trân trọng và thân mật một cuốn sách mà đã là người Việt Nam có học đều biết là của nhà văn Ngô Tất Tố viết trước 1945. Tuy nhiên, ngoài cái nội dung phản ánh hiện thực đó, mà ta gọi là nội dung miêu tả (hay nội dung sự vật, nội dung tái hiện, phản ánh hiện thực – sens descriptif, représentationnel, référentiel) còn gọi là nội dung mệnh đề, nội dung biểu niệm (sens propositionnel, idéationnel) còn có thêm những nội dung sau đây :

– Khẳng định rằng Tiến đã làm một việc gì đó nếu như nó được dùng để trả lời cho câu hỏi : Tiến làm gì ?

– Khẳng định Mai là người được hưởng kết quả hành động "tặng" của Tiến nếu nó trả lời câu hỏi : *Tiến tặng ai cuốn "Tắt đèn" ?*

– Khẳng định cuốn *Tắt đèn* là vật mà Tiến tặng cho Mai nếu nó trả lời câu hỏi : *Tiến tặng Mai cái gì ?*

Ví dụ này cho ta thấy, để nắm được thực sự ý nghĩa của một câu, một lời, chúng ta phải biết ngoài nội dung miêu tả, nội dung mệnh đề ra, còn phải biết ý định của người nói là gì. Ý định của người nói khi đưa ra một nội dung miêu tả có thể dẫn tới những ý nghĩa rất khác nhau của cùng một câu nói mà hình thức bề mặt về cơ bản là giống nhau.

Câu <2> ngoài việc cùng nội dung miêu tả với câu <1> cùng ý khẳng định rằng Tiến tặng Mai cuốn *Tắt đèn*, còn thêm ý nghĩa sau đây : trước hết nó là câu xuất hiện một cách bắt buộc sau một lời của một người nào đó và người đó tỏ ra còn hồ nghi về hành động của Tiến hoặc hồ nghi về sự thông báo rằng Tiến tặng Mai.

Các câu <3> và <4> cũng cùng một nội dung sự vật như <1> và <2>, có điều ở hai câu này, tham thể thụ hưởng Mai được xem là điểm xuất phát của thông báo. Ý nghĩa khẳng định giữa <3> và <4> cũng khác nhau như ta đã phân tích sự khác nhau giữa <1> và <2>.

Các ý nghĩa khẳng định, các ý nghĩa liên quan tới vị trí của câu trong ngôn cảnh và các ý nghĩa biểu hiện, ý nghĩa giải trí, ý nghĩa tạo lập quan hệ cùng xuất hiện đồng thời với ý nghĩa

miêu tả hợp thành ý nghĩa hay nội dung liên cá nhân của thông điệp. Nói tổng quát, nội dung liên cá nhân là nội dung đi kèm với nội dung miêu tả, có khi là nội dung chủ yếu của câu. Nói cách khác ý nghĩa thực sự của một câu, một phát ngôn là thể thống nhất giữa nội dung miêu tả và nội dung liên cá nhân. Không một câu nào trong thực tế giao tiếp lại chỉ thuần túy có nội dung thực sự của câu, của lời. Đây là nói về câu, lời thực có trong giao tiếp, không phải là các câu mà nhà nghiên cứu hoặc sách giáo khoa thường "đặt" ra để minh họa cho mô hình của mình.

Khi đặt câu vào thực tế giao tiếp thì có một câu hỏi đặt ra là : *Thế nào là hiểu một câu, căn cứ vào đâu để xác định nghĩa thực sự của câu ?* Câu trả lời là : *Hiểu nghĩa thực sự của một câu có nghĩa là ứng xử một cách đúng đắn, chấp nhận được theo những chuẩn tắc của ngôn ngữ và của một nền văn hoá nhất định, thể hiện qua những câu hỏi đáp của mình đối với câu đang xem xét hay thể hiện qua những câu mà chúng ta có thể nối kết sau câu đang xem xét thành một ngôn bản hay văn bản chấp nhận được.* Bởi vậy, căn cứ để xác định và để thử nghiệm nghĩa của câu đang xem xét là sự ứng xử của người tiếp nhận nó sau khi nghe nó. Giả định chúng ta đưa ra một bài tập như sau : Hãy viết thêm các câu sau hai câu :

– *Tiến tặng Mai cuốn "Tắt đèn".*

– *Chính Tiến tặng Mai cuốn "Tắt đèn".*

sao cho thành một đoạn văn có tính liên kết.

Chắc chắn rằng có những câu chỉ có thể đi sau <2> mà không thể đi sau <1> và ngược lại. Hướng phát triển <1> và <2> thành một ngôn bản hay văn bản do nội dung liên cá nhân khác nhau của chúng quyết định.

Nội dung liên cá nhân của một câu hay một ngôn bản thường đa loại và phức tạp, chúng ít nhiều được thể hiện bằng những dấu hiệu nhất định trong mặt hình thức của câu.

Nếu như nội dung miêu tả của câu là do quan hệ giữa câu với hiện thực được nói tới quyết định, là kết quả của sự phản ánh hiện thực được nói tới vào ngôn bản thì nội dung liên cá nhân là do các nhân tố nhân vật giao tiếp, do hoàn cảnh và do chính hoạt động giao tiếp đang diễn ra quyết định. Trong các nhân tố đó, cần đặc biệt chú ý tới nhân tố văn hoá. Khi ông Tham trong truyện *Mắt cái* ví nói :

– *... Hôm nay phiên chợ Đồng Xuân, mời ông lên chơi chợ.*

mà ông cậu càng thêm tức, cho rằng ông Tham nói cạnh mình là kẻ cắp, thì có nghĩa là ông cậu đã lí giải câu nói của ông Tham theo lối nói cạnh khoẻ thường gặp ở lời ăn tiếng nói của người Việt Nam và đã xuất phát từ hiện tượng xã hội phổ biến thời đó : kẻ cắp chợ Đồng Xuân.

Khi Hàn nghe Tư hỏi về cô Hán em của mình :

– *... Thưa cậu cô Hán đi đâu ạ ?*

Mà suy ra ý nghĩa liên cá nhân : *"Hàn hiểu ý Tư ngỏ một cách kín đáo, muốn để em gái hẳn ra đánh chó cho."* thì cũng đã dựa vào các chuẩn tắc ngôn ngữ Việt Nam thông thường và dựa vào tập quán Việt Nam : nam nữ mới gặp nhau lần đầu thì tránh đứng riêng với nhau, sợ thiên hạ dị nghị và người con gái sợ bị con trai coi thường.

4. Định nghĩa ngữ dụng học

Căn cứ vào những điều nói trên có thể định nghĩa ngữ dụng học như sau : Ngữ dụng học là một lĩnh vực nghiên cứu mới của ngôn ngữ học, nghiên cứu quan hệ giữa ngôn ngữ và các sản phẩm của ngôn ngữ với ngữ cảnh, đặc biệt với nhân vật, với hoàn cảnh giao tiếp và với các hoạt động giao tiếp thực sự của ngôn ngữ trong xã hội. Theo định nghĩa này thì các nhân tố ngữ dụng là một bộ phận không thể tách rời trong cấu trúc hình thức và nội dung của các yếu tố trong hệ thống ngôn ngữ (trong hình vị, trong từ, trong các kiểu câu) và của các ngôn bản. Sự hoạt động của ngôn ngữ trong giao tiếp cũng là một bộ phận của ngữ dụng học.

Ngữ dụng học quan tâm trước hết đến nội dung liên cá nhân và đến cách thức phản ánh hiện thực được nói tới thành nội dung miêu tả của ngôn bản. Các nhân tố ngữ dụng học có mặt khắp nơi trong ngôn ngữ và trong hoạt động ngôn ngữ. Không thể hiểu được đầy đủ các yếu tố của ngôn ngữ, không thể lí giải một cách thoả đáng các ngôn bản nếu không tính đến các nhân tố ngữ dụng thống hợp với các nhân tố thuộc cấu trúc của ngôn ngữ. Cần nhắc lại : không lí giải được đúng ngôn bản tức là không ứng xử được thích hợp trong giao tiếp.

Có định nghĩa cho rằng, ngữ dụng học nghiên cứu cách sử dụng ngôn ngữ, cụ thể hơn nghiên cứu cách sử dụng các câu trong ngữ cảnh. Hiểu như thế là gián tiếp cho rằng ngôn ngữ, câu độc lập với ngữ cảnh ; ngôn ngữ, câu tồn tại ngoài ngữ cảnh. Khi giao tiếp, người ta vận dụng chúng vào các ngữ cảnh thích hợp. Định nghĩa của cuốn sách này bác bỏ quan niệm đó. Ngữ dụng có mặt trong ngôn ngữ, trong câu. Không có câu nào mà không chịu sự chi phối của các yếu tố ngữ dụng.

II – CÁC BỘ PHẬN TRONG NGỮ DỤNG HỌC

Ngữ dụng học là một phân ngành mới của ngôn ngữ học. Cho đến nay, ngữ dụng học gồm các bộ phận sau đây :

1. Chiếu vật và chỉ xuất
2. Các hành động (hành vi) ngôn ngữ
3. Lí thuyết lập luận
4. Lí thuyết hội thoại
5. Nghĩa tường minh (hiển ngôn) và hàm ẩn (hàm ngôn)

Tài liệu này sẽ lần lượt giới thiệu một cách vắn tắt các bộ phận nói trên.

CHƯƠNG I: CHIẾU VẬT VÀ CHỈ XUẤT

I – CHIẾU VẬT LÀ GÌ ?

Từ trong hệ thống ngôn ngữ có ý nghĩa biểu vật. Ý nghĩa biểu vật của từ là loại sự vật, người, hành động, tính chất rất chung chưa cụ thể hoá. Trong ngôn bản từ phải ứng với một sự vật, hành động, tính chất và trạng thái cụ thể và cá thể. Chúng ta nói chiếu vật là sự tương ứng giữa từ (và mở rộng ra là giữa các đơn vị ngôn ngữ) với các sự vật, người, hoạt động, trạng thái,... trong hiện thực được nói tới. Có những câu nếu chúng ta không nắm được cái sự vật mà từ ngữ trong câu quy chiếu thì ta vẫn chưa hiểu được nghĩa thực sự của câu đó. Ví dụ :

<1> – *Con mèo màu xanh.*

<2> – *Hôm nay mưa.*

Câu <1> chỉ có ý nghĩa nếu từ *mèo* có ý nghĩa chiếu vật là con mèo đồ chơi hay bằng sành, bằng sứ. Nó sẽ vô nghĩa nếu nghĩa chiếu vật của *mèo* là con mèo sinh vật hay bắt chuột. Cũng tương tự, câu <2> chỉ xác định được nghĩa nếu chúng ta xác định được từ *hôm nay* chiếu vật ngày nào cụ thể. Câu :

Anh đi Hà Nội hôm qua rồi.

có những nghĩa khác nhau nếu *anh* ứng với ngôi thứ nhất (vai nói) hay ngôi thứ hai (vai nghe) hay ứng với ngôi thứ ba (người được nói tới trong ngôn bản).

II – CÁC DẠNG CHIẾU VẬT

1. Chiếu vật và hiện thực được nói tới

Nói chiếu vật là nói tới hiện thực được nói tới. Nghĩa chiếu vật của một từ là một sự vật (hay hoạt động, tính chất,...) thuộc thế giới hiện thực có thực hay thuộc thế giới ảo tưởng. Một từ ngữ có nghĩa chiếu vật chấp nhận được trong hiện thực này nhưng vô nghĩa nếu quy chiếu với hiện thực khác. Vì thế ở trên chúng ta mới nói hiện thực được nói tới là hệ quy chiếu của ngôn bản. Từ hệ quy chiếu mà từ ngữ, câu rút được ý nghĩa của mình.

Tuy nhiên, ngay một thế giới hiện thực nhất định (hiện thực thực hay hiện thực ảo tưởng) lại có những phạm vi hiện thực khác nhau do đó từ ngữ có nghĩa chiếu vật này trong phạm vi này, nhưng có nghĩa chiếu vật khác trong phạm vi hiện thực khác. Ví dụ, câu <1> ở trên, có nghĩa chiếu vật chấp nhận được trong phạm vi đồ vật nhân tạo, trái lại không chấp nhận được trong phạm vi thế giới động vật mặc dầu đồ vật nhân tạo và thế giới động vật đều thuộc hiện thực có thật.

Các câu sau đây :

– *Làn da tư duy và tìm cách biểu hiện.*

– *Khi cánh tay nói, khi cặp chân suy nghĩ, khi các ngón tay trò chuyện với nhau không cần mọi thứ trung gian.*

sẽ rất quái gở nếu quy chiếu chúng với phạm vi *da, tay, chân* trong cơ thể sinh lí của con người. Nhưng chúng sẽ rất hay nếu chúng ta biết rằng hệ quy chiếu của chúng là nghệ thuật vũ ba lê ; *da, tay, chân* ở đây là các phương tiện biểu hiện của nghệ thuật đó.

Gặp một câu bất thường, đừng vội kết luận là nó quái gở hay không. Trước hết phải tìm được hệ quy chiếu của nó, tức là tìm được nghĩa chiếu vật của nó. Từ ngữ trong văn bản văn học nói chung có nhiều nghĩa. Đó là do trước hết chúng có nhiều nghĩa chiếu vật và ứng với một số hệ quy chiếu khác nhau.

2. Chiếu vật cá thể và chiếu vật loại

Trong ngôn bản, từ ngữ có thể ứng với một sự vật (người, hành động, tính chất,...) cá thể, cụ thể. Đó là nghĩa chiếu vật cá thể. Chúng có thể ứng với cả loại sự vật như trong các câu :

Mèo là động vật ăn thịt.

Người khôn hơn loài vật.

các từ *mèo, người* có nghĩa chiếu vật loại.

Cần lưu ý, không phải chỉ các danh từ mới có nghĩa chiếu vật. Các tính từ, động từ cũng có nghĩa chiếu vật cá thể hay chiếu vật loại.

3. Nghĩa chiếu vật của các đơn vị lớn hơn từ

Ở trên chúng ta nói chủ yếu nghĩa chiếu vật của từ. Nghĩa chiếu vật không chỉ hạn chế trong từ mà cả một câu, một văn bản cũng có nghĩa chiếu vật. Ở cuốn *Tiếng Việt 10* – sách thực nghiệm phân ban KHXH, chúng ta đã nói đến tính đa chiếu vật của các bài thơ như bài *Bánh trôi nước*, bài *Vịnh con sấu đá*.

III – CÁC PHƯƠNG THỨC CHIẾU VẬT

Chúng ta đã biết qua chiếu vật mà ngôn bản gắn với ngữ cảnh cho nên chiếu vật là phương diện đầu tiên của ngữ dụng. Chúng ta cũng biết rằng trong ngôn ngữ chỉ có cái chung, vậy làm thế nào mà ngôn bản có thể cho ta biết các đơn vị của nó hay chính nó ứng với sự vật, hiện tượng nào, có nghĩa chiếu vật nào ? Bàn đến vấn đề này là bàn đến các phương thức chiếu vật trong ngôn bản. Có những phương thức chiếu vật như sau :

1. Dùng danh từ riêng

Các danh từ riêng là những tên gọi cá thể của từng sự vật cá thể như *Hồ Chí Minh, Việt Nam*. Do đó trong ngôn bản, khi đưa ra một danh từ riêng là chúng ta đã biết ngay sự vật cá thể nào được nói đến rồi. Tất nhiên, tên người, tên các làng xã,... có thể trùng. Thường thì nhờ ngữ cảnh, sự trùng tên không gây nên trở ngại cho chiếu vật. Tuy nhiên, để khắc phục hiện tượng trùng tên, chúng ta có thể thêm tiểu danh sau tên riêng chính thức như *Tuấn kính, Lan Chích chèo*...

2. Dùng miêu tả xác định

Như đã biết, trong hệ thống từ vựng, các từ có nghĩa biểu vật loại, khái quát. Trong ngôn bản, một từ như *mèo* chưa cho ta biết nó ứng với con mèo nào đang được nói tới. Lúc này, thường phải dùng đến cách nêu ra những đặc điểm riêng của con mèo đang được nói tới để

phân biệt nó với các con mèo khác, như "*con mèo nhà ông Dur*", "*con mèo cụt đuôi*", "*con mèo tam thể*",... Đó là phương thức chiếu vật bằng miêu tả xác định. Miêu tả xác định được thực hiện bằng định ngữ nếu là danh từ chiếu vật, bằng các trạng từ nếu cần xác định nghĩa chiếu vật của động từ hay tính từ.

3. Dùng chỉ xuất

Chỉ xuất có nghĩa là dùng những phương tiện ngôn ngữ sẵn có để tách vật được quy chiếu khỏi các cá thể trong cùng loại. Chỉ xuất được thực hiện bằng con đường định vị. Định vị có nghĩa là chỉ rõ vị trí không gian và thời gian của sự vật, sự kiện, hiện tượng được nói tới. Định vị không gian và thời gian bao giờ cũng phải có tọa độ mốc, tọa độ chuẩn. Tọa độ đó là không gian và thời gian trong đó cuộc hội thoại đang diễn ra. Chúng ta sẽ gọi sự định vị lấy không gian, thời gian hội thoại làm mốc là định vị chủ quan. Có những cách định vị sau đây :

a) Định vị xưng hô

Đây là lối định vị vai nói, vai nghe mà vai nói được lấy làm mốc. "*Tôi người Hà Nội.*", nếu chúng ta không biết *tôi* là ai thì câu nói đó chưa biết đúng hay sai. *Tôi* bao giờ cũng là người nói, khi dùng từ *tôi* là người nói tự quy chiếu. Lấy vai nói làm mốc thì vai nghe đang tham gia vào cuộc hội thoại với *tôi* sẽ là ngôi thứ hai. Còn người được cả vai nói, vai nghe biết và được đưa vào ngôn bản là ngôi thứ ba. Trong nhiều ngôn ngữ định vị xưng hô được thực hiện bằng các đại từ xưng hô. Tuy nhiên cần phân biệt đại từ xưng hô với các phương tiện xưng hô để định vị trong hội thoại. Tiếng Việt vì hệ thống đại từ có nhiều hạn chế nên để chỉ ngôi thứ hai có các cách dùng các danh từ chỉ người có quan hệ họ hàng, gia đình, như *cậu, bố, mẹ, ông, chú,*... hoặc các cách gọi *bố thằng Ti, má sắp nhỏ,*... để thay thế.

b) Định vị không gian chủ quan

Vai nói có thể chiếu vật bằng cách dùng một danh từ chung hoặc một cụm danh từ miêu tả xác định kèm theo các từ chỉ xuất không gian *này, kia* như : *cái áo này, cái áo kia, cái áo trắng kia,*... Định vị không gian thường nằm trong cặp đối lập gần / xa. Gần là gần với vị trí của vai nói khi nói. Xa cũng là xa so với vị trí đó.

c) Định vị thời gian chủ quan

Để định vị thời gian, chúng ta dùng các từ chỉ xuất thời gian như *nay, ...qua, ...mai, năm ngoái, ngày kia, hôm sau, tháng sau, tuần này, thứ tư này,*... Thời gian lấy làm căn cứ làm mốc để định vị thời gian khác vẫn là thời gian của cuộc hội thoại đang tiếp diễn, nói cho chính xác hơn là thời gian mà vai nói nói lời của mình ra.

4. Định vị theo nhận thức

Trong các ngôn ngữ như tiếng Pháp, tiếng Anh có các mạo từ xác định và mạo từ chưa xác định. Mạo từ xác định có nghĩa là các mạo từ đứng trước (hoặc sau) danh từ chỉ những sự vật, sự việc, người mà cả vai nói, vai nghe đã biết, đã được nói đến trong tiền ngôn bản. Mạo từ chưa xác định được dùng với các danh từ chỉ sự vật mà vai nghe chưa biết, lần đầu tiên được đưa vào ngôn bản. Tương tự như vậy, ngôi thứ ba có tính chất như một mạo từ xác định bởi vì nó quy chiếu với người, vật đã được vai nói, vai nghe biết, đã được nói đến trong tiền ngôn bản.

Trong tiếng Việt, các từ chỉ xuất như *ấy, đó, nọ, vậy, thế* được dùng với sự vật, thời gian, sự việc, người đã được vai nói, vai nghe biết. *Quyển sách ấy, ngày hôm ấy, người đó (ngày hôm đó),...* là *quyển sách, ngày, người,...* mà cả vai nói, vai nghe đều biết. Đó là cách định vị theo nhận thức. Nắm được đặc điểm này, chúng ta mới bình giá được cách dùng thẩm mỹ của các từ chỉ xuất theo nhận thức này trong tác phẩm văn học như :

Người ấy thường hay vuốt tóc tôi

mặc dầu *người ấy* có thể chưa được nói tới ở tiền văn.

5. Định vị khách quan

Sự kiện, sự vật diễn tiến và tồn tại một cách khách quan, không phụ thuộc vào người miêu tả, tường thuật lại. Chúng có thời gian và không gian độc lập, khách quan so với thời gian hội thoại. Ví dụ công cuộc kháng chiến chống Mĩ diễn ra từ năm 1956 đến năm 1975 ở Việt Nam. Thành phố Hồ Chí Minh ở phía nam nước Việt Nam, đó là thời gian, không gian khách quan. Khi muốn chiếu vật một sự kiện, một sự vật nào đó, chúng ta phải định vị chúng theo một mốc thời gian hay không gian nào đấy rút từ cấu trúc thời gian và không gian khách quan của chúng. Ví dụ, để tường thuật lại cuộc kháng chiến có thể lấy mốc 1968 rồi kể giật lùi và kể tiếp theo. Để xác định một con đường trong thành phố Hà Nội, chúng ta có thể lấy hồ Hoàn Kiếm làm gốc. Đó là cách định vị khách quan.

Thực ra định vị theo nhận thức và định vị khách quan vẫn dựa vào cách định vị chủ quan lấy thời gian và không gian hội thoại làm căn cứ.

6. Định vị trong ngôn bản

Như đã biết, một sự vật, sự việc, người có thể đã được nói tới trong ngôn bản. Chúng ta có thể định vị nó trong những lời nói tiếp theo mà không cần miêu tả xác định, không cần đến các phương thức định vị thời gian và không gian như đã nói trên. Bằng các phép thế đại từ chúng ta có thể định vị sự vật, sự kiện theo ngôn bản.

Định vị trong ngôn bản có hai dạng : dạng hồi chỉ, tức là định vị theo sự vật, sự việc đã nói trong tiền ngôn bản. Dạng khứ chỉ là định vị theo những ngôn bản tiếp theo ngôn bản đang xem xét. Ví dụ câu sau đây :

Về việc ấy, tôi có ý kiến như sau :

"*Việc ấy*" là định vị hồi chỉ. "*Như sau*" là định vị khứ chỉ. Thực ra định vị trong ngôn bản là một biến thể của định vị theo nhận thức.

CHƯƠNG II: HÀNH ĐỘNG (HÀNH VI) NGÔN NGỮ

I – NGÔN NGỮ VÀ HÀNH ĐỘNG NGÔN NGỮ

Ngôn ngữ, như tiếng Việt chẳng hạn, là một hệ thống gồm những đơn vị có quan hệ quy định lẫn nhau. Nhưng ngôn ngữ hình thành và tồn tại được không phải chỉ để thành một hệ thống đứng yên. Cũng như mọi hệ thống xã hội khác, lí do tồn tại của ngôn ngữ là để làm công cụ thực hiện các chức năng hướng ngoại, chức năng phục vụ xã hội, trước hết là chức năng làm công cụ giao tiếp mà xã hội đã quy định cho nó. Khi ngôn ngữ được vận dụng trong giao tiếp, chúng ta nói nó hành chức. Ngôn ngữ hành chức khi con người nói năng bằng ngôn ngữ đó. Nói năng là hành động, con người hành động bằng ngôn ngữ khi nói năng. Ngôn ngữ về bản chất là một dạng hành động của con người. Ngôn ngữ học tiền dụng học, đặc biệt ngôn ngữ học cấu trúc luận, ngôn ngữ học được dạy trong các nhà trường cho đến nay không thấy mặt hành động của ngôn ngữ.

1. Hành động, hành động xã hội

Muốn sống được, con người như một sinh thể tự nhiên, chưa nói đến con người như một sinh thể xã hội, phải hành động. Ít ra con người phải ăn uống, phải đi lại, nghĩa là phải thực hiện những hành động đơn phương khác nhau.

Tuy nhiên, chỉ hành động đơn phương thôi, con người cũng không thể tồn tại được. Con người phải cùng nhau đồng thời thực hiện những hành động chung nào đó, ví dụ cùng nhau xây cái nhà, cùng nhau chữa một chiếc xe, dịch chuyển một cái tủ, cái giường. Khi ít nhất có hai người cùng nhau thực hiện một hành động nhằm đạt một mục đích nào đó, ta có một hành động xã hội. Đặc điểm của hành động xã hội là : ít nhất có hai người trở lên tham gia, hành động đó có đích chung cho cả hai thành viên, và để đạt được đích, có nghĩa là để hành động xã hội đạt kết quả mong muốn thì các thành viên phải cộng tác với nhau. Cộng tác là nguyên tắc cơ bản của hành động xã hội.

Hành động là một thuật ngữ chung chỉ hoạt động tổng thể nhằm một đích chung. Một hành động tổng thể do những hành động bộ phận hợp thành. Ví dụ một hành động đơn phương như đóng một cái đinh cũng ít nhất gồm các hành động bộ phận như sau : lấy đinh, lấy búa, đặt đinh vào vị trí cần đóng, cầm búa và nện vào đầu đinh,... Một hành động xã hội cũng được phân tách thành những hành động bộ phận như vậy.

2. Hành động ngôn ngữ

Khi chúng ta giao tiếp với nhau, như đã biết, ít ra là phải có hai người, vai nói, vai nghe luân phiên nhau nói – nghe. Như thế giao tiếp là một dạng hành động xã hội của con người bằng ngôn ngữ.

Trong các hoạt động xã hội bằng ngôn ngữ đó, vai nói có thể dùng ngôn ngữ để miêu tả một hiện thực nào đó, để kể lại một sự việc nào đó, để khẳng định một nhận xét nào đó, để hỏi, để yêu cầu, khuyên nhủ,... Miêu tả, kể (trần thuật, tự sự), khẳng định, hỏi, yêu cầu, khuyên nhủ,... là những hành động bộ phận nằm trong hoạt động giao tiếp nói chung. Khi miêu tả, kể, hỏi, yêu cầu, khuyên nhủ,... là chúng ta hành động, chúng ta thực hiện những

hành động đơn phương trong lòng hoạt động xã hội tổng quát là giao tiếp. Có thể tạm dùng thuật ngữ hành vi ngôn ngữ để chỉ những hành động bộ phận bằng ngôn ngữ này.

II – CÁC LOẠI HÀNH ĐỘNG NGÔN NGỮ

Tiếp nhận những kiến giải của trường phái triết học phân tích Anh, Austin là người đầu tiên xây dựng những cơ sở cho lý thuyết hành động ngôn ngữ. Austin chia các hành động ngôn ngữ thành ba nhóm lớn :

1. Hành động tạo lời

Là hành động sử dụng các yếu tố của ngôn ngữ như âm, từ, cấu trúc câu, cấu trúc ngôn bản,... để tạo ra những thông điệp, những ngôn bản có nghĩa và hiểu được.

2. Hành động mượn lời

Là hành động nhằm gây ra những kết quả hay những hiệu quả ngoài lời, những hiệu quả tâm lý hay vật lý ở những người tiếp nhận ngôn bản bằng chính những ngôn bản, những lời được nói ra. Ví dụ trong lớp học, các học sinh đang cười đùa âm ỉ. Một em nói "*Cô giáo đến rồi.*". Các em thôi cười nói, chạy vội về chỗ ngồi của mình. Em học sinh nói "*Cô giáo đến rồi*" đã thực hiện một hành động mượn lời.

3. Hành động ở lời (ngôn trung)

Là những hành động được thực hiện bằng chính lời nói, ngay trong lời nói và gây ra được một hành động cũng bằng lời nói của người tiếp nhận. Ví dụ khi tôi nói : "*Tôi hứa với anh mai tôi sẽ đến.*" là tôi đã thực hiện hành động ở lời *hứa hẹn* và người nghe khi nghe tôi hứa như vậy sẽ phải đáp lại bằng lời ví dụ như "*Vâng ! Tôi chờ anh đấy !*".

Ngữ dụng học quan tâm chủ yếu đến các hành động ở lời.

III – HÀNH ĐỘNG Ở LỜI LÀ BIỂU THỨC NGỮ VI

1. Biểu thức ngữ vi

Biểu thức ngữ vi là những công thức nói năng mà khi nói nó ra là ta nhằm thực hiện một hành động ở lời nào đó. Có những dấu hiệu giúp ta nhận ra hành động ở lời do biểu thức đó thực hiện. Các dấu hiệu đó là kiểu kết cấu, ngữ điệu và những từ ngữ chuyên dụng. Ví dụ biểu thức ngữ vi "*Anh có đi Hà Nội không ?*" có kiểu kết cấu "... có... không ?" kèm theo ngữ điệu hỏi. Nhờ các dấu hiệu này ta biết biểu thức này thực hiện hành động ở lời "hỏi". Cũng như vậy, biểu thức ngữ vi "*Anh đóng giùm cái cửa lại.*", nhờ từ *giùm* chúng ta biết rằng người nói thực hiện hành động ở lời yêu cầu (ra lệnh) một hành động ở người nghe. Chúng ta gọi các dấu hiệu đó là các dấu hiệu ngữ vi.

2. Động từ ngữ vi

a) Trong số những dấu hiệu ngữ vi có một số động từ đặc biệt được gọi là động từ ngữ vi. Động từ ngữ vi là những động từ mà khi nói nó ra, người nói thực hiện ngay tức khắc cái hành động ở lời do chúng biểu thị. Ví dụ, khi tôi nói : "*Tôi hỏi anh điều này*" là tôi đã thực hiện luôn hành động hỏi rồi. Có những hành động ở lời không thể thực hiện được bằng con đường nào khác ngoài việc sử dụng ngôn ngữ, chủ yếu bằng các động từ ngữ vi. Đó là hành động ở lời *hứa hẹn*, với động từ ngữ vi *hứa, cảm ơn, cảm tạ, đa tạ*; hành động ở lời *khen nủ* với

động từ ngữ vi *khuyên, bảo,...* Chúng ta không thể hứa với ai, hỏi ai, cảm ơn ai, khuyên ai ngoài việc dùng các động từ *hứa, hỏi, cảm ơn, khuyên* kèm theo các nội dung thích hợp.

b) *Biểu thức ngữ vi tường minh và biểu thức ngữ vi nguyên cấp*

So sánh các câu trong các cặp sau đây :

- *Mai tôi sẽ đến.*
- *Tôi **hứa** mai tôi sẽ đến.*
- *Anh nên tập thể dục buổi sáng.*
- *Tôi **khuyên** anh nên tập thể dục buổi sáng.*

Mỗi cặp câu đều là những biểu thức ngữ vi thực hiện một hành động ở lời như nhau. Có điều ở câu thứ hai có dùng động từ ngữ vi còn câu thứ nhất thì không. Ta nói biểu thức ngữ vi có dùng động từ ngữ vi là biểu thức ngữ vi tường minh. Biểu thức ngữ vi không có động từ ngữ vi là các biểu thức ngữ vi nguyên cấp (primaire).

Theo cách phân biệt trên thì một lời xác nhận một sự kiện nào đấy cũng là biểu thức ngữ vi tường minh, nếu nói :

- *Tôi **xác nhận** anh ấy không có mặt ở đây lúc 20 giờ tối qua.*

và là biểu thức ngữ vi nguyên cấp nếu nói :

- *Anh ấy không có mặt ở đây lúc 20 giờ tối hôm qua.*

vì không có động từ ngữ vi *xác nhận*.

c) *Động từ ngữ vi và các động từ miêu tả thông thường*

Từ trước cho đến khi Austin phát hiện ra các động từ ngữ vi, chúng ta không để ý đến sự khác nhau về chức năng giữa các động từ. Thông thường các động từ có chức năng miêu tả, có nghĩa là có chức năng đưa hoạt động, hành động ngoài ngôn ngữ vào ngôn ngữ và vào ngôn bản. Đó là những động từ thuật lại một hành động, một hoạt động nào đó. Ví dụ động từ *đi, cưa, bào, đục, đấm, chém,...* Những động từ miêu tả này khi nói ra, chúng ta chỉ thuật lại một hành động nào đó còn chính hành động đó phải được thực hiện bằng những phương tiện khác ngoài ngôn ngữ. Ví dụ, khi ta nói "*Tôi ăn cơm.*" thì chúng ta không "ăn". Muốn ăn chúng ta phải thực hiện những hành động vật lí như xới cơm, gấp thức ăn, và vào miệng, nhai, nuốt,... Nếu như chỉ phát âm /ăn/ đã là *ăn* rồi thì trên thế giới này không còn nạn đói nữa. Động từ ngữ vi khác các động từ miêu tả ở chỗ đó : khi chúng ta nói động từ ngữ vi thì ta đồng thời thực hiện luôn hành động đó bằng ngôn ngữ.

d) *Điều kiện để động từ ngữ vi thực hiện đúng chức năng ngữ vi của chúng*

Thực ra, không phải bao giờ động từ ngữ vi cũng được dùng với chức năng ngữ vi. Muốn được dùng trong chức năng ngữ vi thì :

- Động từ đó phải được dùng với ngôi thứ nhất.
- Phải được dùng trong thời hiện tại.
- Không có những từ chỉ các tình thái khác nhau của động từ đó.

Nếu không hội đủ các điều kiện trên thì động từ ngữ vi vẫn được dùng như các động từ miêu tả thông thường. Ví dụ, so sánh :

- <1> – *Tôi hứa tôi sẽ đến.*

<2> – *Anh đã hứa sẽ đến (mà không đến).*

<3> – *Nó hứa nó sẽ đến.*

<4> – *Tôi đã hứa tôi sẽ đến.*

chỉ ở <1> động từ *hứa* mới được dùng trong chức năng ngữ vi còn ở <2>, <3>, <4> nó chỉ kể lại, nhắc lại, thuật lại, miêu tả lại một hành động bằng lời mà *anh, hắn, tôi* đã thực hiện trong quá khứ. Cũng như vậy, một biểu thức ngữ vi có thể có hiệu lực ở lời ngữ vi mà cũng có thể là một biểu thức miêu tả thông thường. Ví dụ, mẹ bảo con :

– *Mẹ bảo con đi học đi.*

là một biểu thức ngữ vi vì khi *mẹ* (ngôi thứ nhất) nói *bảo* là đã thực hiện đồng thời hành động *bảo* rồi. Nhưng nếu *mẹ* là ngôi thứ hai (một người ngoài cuộc nào đó quan sát và kể lại) thì câu này không phải là biểu thức ngữ vi nữa. Cũng như vậy, nếu *mẹ* vẫn là ngôi thứ nhất nhưng thêm vào các từ ngữ tình thái như *đã, bao nhiêu lần rồi,...* thành câu :

– *Mẹ đã bảo con (bao nhiêu lần rồi) học đi (thế mà con cứ chơi).*

thì nó là một biểu thức miêu tả thông thường, mất chức năng ngữ vi *bảo* đi rồi.

Trong tiếng Việt có những động từ được xem là đồng nghĩa nhưng rất khác nhau xét về chức năng ngữ vi. Ví dụ :

– Động từ *mời, xin* vừa được dùng như động từ ngữ vi vừa được dùng như động từ miêu tả thông thường. Động từ *mời mọc, xin xỏ,...* chỉ được dùng trong chức năng miêu tả, không thể dùng trong chức năng ngữ vi (không ai nói "*Tôi mời mọc ông vào nhà.*", "*Tôi xin xỏ anh giúp tôi một việc.*"). Cặp động từ *hứa* và *hứa hẹn* cũng khác nhau như vậy.

– Động từ *cảm ơn* vừa có thể dùng trong chức năng ngữ vi, vừa có thể được dùng trong chức năng miêu tả. Trái lại động từ *đá tạ, cảm tạ* chỉ dùng trong chức năng ngữ vi. Không khi nào chúng ta dùng chúng trong chức năng miêu tả.

IV – ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG CÁC HÀNH ĐỘNG Ở LỜI

Con người khi muốn thực hiện một hành động nào đấy, không phải cứ muốn là làm được. Phải hội đủ những điều kiện thích hợp thì mới thực hiện được một hành động nhất định. Ví dụ, muốn đóng một cái đinh, ít nhất phải có đinh, có búa (hay một vật có trọng lượng đủ rần và cầm được trên tay), phải có đủ sức, có thì giờ. Vì là hành động cho nên các hành động ở lời cũng phải có những điều sử dụng riêng phù hợp với từng kiểu hành động một. Ví dụ không ai lại thực hiện một hành động hứa hẹn như sau :

– *Tôi hứa là mặt trời sẽ lặn hôm nay.*

bởi vì người ta chỉ hứa thực hiện những việc làm trong tương lai nằm trong khả năng thực hiện của mình.

Như đã nói, mỗi hành động ở lời như *kể, khẳng định, bác bỏ, từ chối, hỏi, ra lệnh, khuyên, hứa, dặn dò, nhắc nhở, tuyên ngôn, bảo đảm, đánh cuộc, cảm thán, xác nhận,...* có điều kiện sử dụng riêng. Dưới đây chỉ lấy điều kiện sử dụng của hành động ở lời *hứa hẹn* để minh họa. Các điều kiện sử dụng của hành động này là :

- a) Phải có một câu nói ra để trình bày một hành động trong tương lai của người nói.
- b) Người nói phải có khả năng thực hiện hành động nêu ra ở trên.

c) Người được hứa (người nghe) mong muốn hành động đó được thực hiện hơn là mong muốn nó không được thực hiện.

d) Người nói chân thành muốn thực hiện hành động đó.

e) Nếu không nói ra thì chưa chắc người nói đã thực hiện hành động mình đã hứa.

g) Người nói, người nghe phải có đủ năng lực nói và nghe – hiểu lời nói.

Nếu những điều kiện trên không đầy đủ mà người nói vẫn cứ hứa thì hoặc giả là anh ta khoác lác, giả dối, hoặc anh ta muốn thông qua hành động *hứa* mà thực hiện hành động ở lời khác. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này khi nói về các hành động ở lời gián tiếp, hành động ở lời phái sinh.

V – HIỆU LỰC Ở LỜI (LỰC Ở LỜI) CỦA CÁC CÂU (CÁC PHÁT NGÔN)

Ở trên chúng ta đã biết ngôn bản có hai thành phần : nội dung miêu tả và nội dung liên cá nhân. Một trong những nhân tố tạo hợp thành nội dung liên cá nhân là hiệu lực ở lời do các hành vi ở lời tạo ra các ngôn bản (các câu, các phát ngôn) đó quyết định. Ví dụ : chúng ta có nội dung miêu tả (nội dung mệnh đề, lõi mệnh đề) sau đây :

– *Thắng hút thuốc lá.*

Nếu lõi mệnh đề đó lần lượt được phát ngôn với các hành động ở lời *hỏi, kể, cảm thán, khuyên, bác bỏ, ra lệnh,...* thì ta có các câu khác nhau với những hiệu lực ở lời khác nhau như :

(hỏi) *Thắng hút thuốc lá.*

(kể) *Thắng hút thuốc lá.*

(cảm thán) *Thắng hút thuốc lá.*

(khuyên) *Thắng hút thuốc lá.*

(bác bỏ) *Thắng hút thuốc lá.*

(ra lệnh) *Thắng hút thuốc lá.*

với các dạng cụ thể như sau :

– *Có phải Thắng hút thuốc lá không ?*

– *Thắng hút thuốc lá (đấy).*

– *Trời ơi, Thắng hút thuốc lá.*

– *Không nên hút thuốc lá, Thắng !*

– *Thắng có hút thuốc lá đâu !*

– *Đừng hút thuốc lá nữa, Thắng !*

– *Mời Thắng hút thuốc.*

Mỗi câu nói được phát ngôn ra với một hành động ở lời nhất định như trên đòi hỏi vai nghe phải có một câu đáp lại với một hành động ở lời tương ứng, dù miễn cưỡng đi nữa cũng đáp lại, nếu không sẽ tỏ ra là người không biết giao tiếp. Ví dụ, khi nghe câu :

– *Có phải Thắng hút thuốc lá không ?*

vai nghe (có thể là Thắng, có thể không phải là Thắng) thế nào cũng phải trả lời dù trả lời là "không biết, không rõ".

Khi nghe lời mời :

– *Mời Thắng hút thuốc lá.*

nhất định vai nghe (là Thắng) phải đáp lại bằng lời như "*Vâng ạ, cảm ơn bác.*" hoặc "*Vâng, bác cho cháu xin.*" hoặc "*Đạ, bác để mặc cháu.*" hoặc từ chối như "*Cháu cảm ơn bác, nhưng cháu không biết hút.*" ,...

Dĩ nhiên, có trường hợp vai nghe cố tình không đáp, cố tình vi phạm phép lịch sự trong giao tiếp, nhưng đó là sự vi phạm có ý nghĩa mà chúng ta sẽ biết sau khi nói về nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn.

Tác động hầu như buộc vai nghe phải hồi đáp lại đối với một hành động ở lời ở câu nói ra được gọi là hiệu lực ở lời, gọi tắt là lực ở lời. Như vậy, nghĩa thực sự của một câu, một phát ngôn là sự tổ hợp giữa lực ở lời với lời miêu tả (lời mệnh đề). Điều này ngữ pháp tiền dụng học chưa phát hiện ra.

VI – PHÂN LOẠI CÁC HÀNH VI Ở LỜI

Có rất nhiều hành động ở lời, tuy nhiên giữa chúng vẫn có những hiệu lực chung. Vì thế có thể quy chúng về một số nhóm hành động ở lời nhất định. Dưới đây là bảng phân loại của nhà triết học Anh – Searle :

1. *Cam kết*

Cam kết là hành động ở lời ràng buộc vai nói vào trách nhiệm thực hiện một hành động nào đó trong tương lai. Đó là các hành động như *hứa, bảo đảm, đe dọa.*

2. *Tuyên bố*

Tuyên bố là hành động ở lời mà khi nói ra thì thay đổi trạng thái của sự việc trong thực tế khách quan, như *buộc tội, tuyên án, tuyên ngôn, đánh giá, phê bình, chấp thuận,...*

3. *Biểu cảm*

Biểu cảm là hành động ở lời nhờ đó mà vai nói trực tiếp bày tỏ tình cảm, cảm xúc của mình đối với người, sự vật, sự việc nào đó. Những hành động *xin lỗi, cảm ơn, tặng, kêu ca, phàn nàn, trách cứ,...* và những lời cảm thán các kiểu đều thuộc nhóm này .

4. *Điều khiển*

Điều khiển là những hành động ở lời hướng vai nghe thực hiện một hành động nào đó, như : *ra lệnh, mời, xin, chỉ huy, đặt hàng, gợi ý,...*

5. *Xác tín (còn gọi là miêu tả, trần thuật)*

Xác tín là hành động ở lời miêu tả, thuật lại một trạng thái, sự kiện nào đó trong thực tế. Đó là những hành động như *trần thuật, kể, miêu tả, báo cáo, khẳng định.* Các hành động ở lời này cung cấp cho vai nghe chủ yếu nội dung miêu tả hay lời mệnh đề của câu kèm theo trách nhiệm về tính chân lí của nội dung mà mình đưa ra.

VII – HÀNH ĐỘNG Ở LỜI VÀ HỘI THOẠI

Ngữ dụng học hiện nay đã chuyển sang lĩnh vực hội thoại. Lí thuyết hội thoại đã ra đời, còn được gọi là lí thuyết tương tác bằng lời. Ngữ dụng học ,do sự xuất hiện lí thuyết hội thoại được chia thành hai thời kì. Ngữ dụng học tiền hội thoại và ngữ dụng học hội thoại. Các hành

động ở lời như vừa trình bày ở trên thuộc thời kì tiền hội thoại. Có thể gọi đó là lí thuyết hành động ở lời tiền hội thoại. Ở thời kì này, các hành động ở lời được nghiên cứu một chiều, từ vai nói phát ra mà không được đặt trong khuôn khổ của một cuộc hội thoại, do đó chưa phát hiện được đầy đủ hiệu lực ở lời của chúng, cũng như vị trí, chức năng của chúng trong hội thoại. Mặt khác, có nhiều hành động ở lời chỉ xuất hiện trong hội thoại như : *giảng giải, chú thích, lặp lại, nhấn mạnh, viện dẫn,...* chưa được nghiên cứu. Cần phải hội thoại hoá các hành động ở lời thì mới vượt hẳn khỏi phương pháp nghiên cứu độc lập với ngữ cảnh mà chúng ta đã nói ở trên, trong phần *Mở đầu*.

VIII – HÀNH ĐỘNG Ở LỜI GIÁN TIẾP

Các hành động ngôn ngữ trình bày trên đây được dùng trong hiệu lực ở lời đích thực của chúng, có nghĩa là mỗi hành động ở lời phát ra nhằm cái đích vốn có của nó, phù hợp với các điều kiện sử dụng bình thường của nó. Ví dụ, khi đưa ra một câu hỏi, người hỏi tự mình có điều chưa rõ, bằng câu hỏi, anh ta mong muốn được cung cấp một hiểu biết giải đáp điều anh ta chưa rõ. Tuy nhiên, trong thực tế giao tiếp, có khi chúng ta không cần biết hoặc biết rõ rồi nhưng ta vẫn hỏi. Ví dụ khi chúng ta gặp một người bạn là giáo viên ra khỏi nhà vào giờ lên lớp, trong tay anh ta cầm cặp. Ta biết rõ rằng anh ta lên lớp. Thế nhưng ta vẫn hỏi :

– *Đi dạy đấy à ?*

Hành vi ở lời hỏi lúc này không nhằm đích được giải đáp một điều chưa biết nào cả vì điều đó chúng ta đã biết rồi. Thế mà chúng ta vẫn hỏi. Hành động ở lời hỏi lúc này thay cho hành động ở lời chào. Chúng ta nói hành động ở lời hỏi lúc này được dùng theo lối gián tiếp. Hành động ở lời gián tiếp là hành động vốn có hiệu lực ở lời này được dùng thay cho một hành động ở lời khác, nhằm đạt hiệu lực ở lời của hành động ở lời ấy.

Hành động hỏi có thể có hiệu lực ở lời yêu cầu (điều khiển) như khi chúng ta hỏi :

– *Anh có thể chuyển giúp hộ tôi lá thư này được không ?*

có khi là một lời đe dọa :

– *Mày có muốn biết thế nào là lễ độ không ?*

có khi là một lời khẳng định :

– *Mày không đánh vỡ thì còn ai vào đây ?*

Cũng tương tự như vậy, hành động xác tín có thể là một mệnh lệnh :

– *Nước trong bể hết rồi.* (có nghĩa là : đi gánh nước đi)

có khi là một sự mong muốn :

– *Chị Liên vừa mua được sợi dây chuyền rất đẹp.* (Em cũng muốn có sợi dây chuyền như vậy.)

có khi là một lời cảnh cáo :

– *Cô giáo ở trong nhà đấy.*

,...

Chúng ta sẽ trở lại với các hành vi gián tiếp khi nói đến nghĩa tường minh và hàm ẩn.